

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26/8/2022

V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn H.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Ông Lê Quang T;

2.2. Bà Lê Thị O.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 26/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 55/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 08/8/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nông Thị Đ sinh năm 1991, *vắng mặt*.

Quê quán và hiện ở: Thôn L1, xã L2, huyện L3, tỉnh T1; HKTT: Thôn T2, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Danh V, sinh năm 1991, *vắng mặt*.

Quê quán, HKTT: Thôn T2, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam T3- tỉnh T4.

Địa chỉ: Xã C, huyện C1, tỉnh T4.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Ngọc H2 sinh ngày 19/4/2019; Quê quán: Thôn T2, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên; Hiện ở: Thôn L1, xã L2, huyện L3, tỉnh T1, vắng mặt.

Người giám hộ cho cháu H2 là chị Nông Thị Đ (mẹ đẻ của cháu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nông Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Danh V, sinh năm 1991 quê ở Thôn T2, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở xã UBND thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/4/2020. Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng anh V tại gia đình bên nhà chồng và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương thị trấn K cho đến nay. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều bất đồng trong cuộc sống, nguyên nhân chủ yếu do anh V không chịu chăm lo làm ăn, chơi bời mắc nghiện chất ma túy. Mặc dù gia đình đã nhiều lần động viên để anh V cai nghiện nhưng không được. Đến đầu năm 2022 do tiếp tục vi phạm pháp luật nên anh V đã bị Tòa án nhân dân huyện K1 xử phạt tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Qua nắm bắt thông tin chị được biết hiện anh V đã được chuyển đến chấp hành án tại Trại giam T3- tỉnh T4. Trước khi anh V vi phạm pháp luật và bị bắt giữ mặc dù hai bên còn sống chung nhưng không còn mối quan hệ tình cảm từ năm 2021. Đến nay sau khi suy xét kỹ về mối quan hệ hôn nhân chị quyết định làm đơn xin giải quyết dứt điểm việc ly hôn với anh V. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan. Theo đó ngày 18/7/2022 anh Nguyễn Danh V đã viết bản tự khai trình bày quan điểm về các nội dung liên quan và chuyển lại Tòa án để giải quyết theo quy định, cụ thể anh V cho biết như sau: Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Nông Thị Đ đến với nhau là do hai bên tự do tìm hiểu, không ai bị ép buộc, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 02/4/2020 tại UBND thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh vi phạm pháp luật, nghiện chất ma túy và không nghe người thân khuyên

bảo. Nay chị Đ làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K1 giải quyết ly hôn với anh, quan điểm của anh cũng đồng ý. Ngoài ra anh xác định do đang phải chấp hành án tại Trại giam T3- tỉnh T4 nên không thể có mặt tham gia làm việc, xét xử. Do đó anh làm đơn xin được giải quyết, xét xử vắng mặt gửi kèm theo.

Về con chung: Chị Đ và anh V đều cho biết vợ chồng có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Ngọc H2 sinh ngày 19/4/2019. Ngoài ra chị Đ xác định hai bên không làm thủ tục nhận con nuôi hay có con riêng nào khác. Đồng thời hiện chị cũng không mang thai. Quan điểm của chị Đ và anh V thống nhất xác định khi ly hôn để chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H2 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị Đ và anh V đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương thị trấn K cho thấy: Thống nhất như lời khai mà chị Đ và anh V trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Thành phần tham giam tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Nông Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Danh V.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Nguyễn Ngọc H2 sinh ngày 19/4/2019 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 26/8/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn

anh V có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị Đ và anh V đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K1 nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn quê quán, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn T2, thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Nông Thị Đ và anh Nguyễn Danh V kết hôn với nhau là tự nguyện và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND thị trấn K, huyện K1, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/4/2020 (Số: 24). Do vậy quan hệ hôn nhân của chị Đ và anh V là hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong thời gian hai bên chung sống xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do anh V chơi bời, mắc nghiện chất ma túy và hiện đang phải chấp hành án phạt tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Mặc dù gia đình, người thân khuyên bảo nhiều nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ. Đến

nay cả hai bên đều nhất trí xin được ly hôn nhau. Do đó, cần xử cho chị Đ được ly hôn với anh V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị Đ và anh V đều cho biết vợ chồng có 01 con chung, cháu tên là Nguyễn Ngọc H2 sinh ngày 19/4/2019. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, hiện chị V cũng không mang thai.

- Về nuôi con chung: Quan điểm của chị Đ và anh V đều xác định nếu ly hôn giao cháu H2 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Xét nguyện vọng của các bên đều là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bản thân anh V đang phải chấp hành án tại trại giam nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó cần xử giao cháu Nguyễn Ngọc H2 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 26/8/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị Đ và anh V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

[3.4] Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Nông Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Danh V.

3. Về nuôi con chung:

- Xử giao cháu Nguyễn Ngọc H2 sinh ngày 19/4/2019 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 26/8/2022 cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh V có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0007820 ngày 27/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K1.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện K1;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn K;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn H